

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH BÌNH DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc Lập - Tự Do - Hạnh Phúc**

Số: 2412 /TTr-UBND

Bình Dương, ngày 15 tháng 7 năm 2016

TỜ TRÌNH

Về việc quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương

Kính gửi: Hội đồng nhân dân tỉnh.

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật ngày 22/6/2015;

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Luật Khoáng sản ngày 17 tháng 11 năm 2010;

Căn cứ Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Quản lý thuế ngày 20 tháng 11 năm 2012; và Luật Quản lý thuế ngày 29 tháng 11 năm 2006;

Căn cứ Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 66/2016/TT-BTC ngày 29 tháng 4 năm 2016 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 471/TTr- STNMT ngày 06 tháng 7 năm 2016,

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH BÌNH DƯƠNG

TRÌNH

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH

Thông qua phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Bình Dương như sau:

1. Về mức phí bảo vệ môi trường:

Stt	Loại khoáng sản	Đơn vị	Mức thu cũ		Mức thu mới	
			Mức thu theo NĐ 74/2011/NĐ-CP (Đồng)	Mức thu theo QĐ 32/2012/QĐ- UBND (Đồng)	Mức thu theo NĐ 12/2016/NĐ-CP (Đồng)	Mức thu đề xuất (Đồng)
1	Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa)	m ³	50.000 - 70.000	60.000	50.000 - 70.000	60.000
2	Gờ - ra - nít (granit) (trường hợp không làm đá ốp lát, mỹ nghệ)	Tấn	20.000 - 30.000		20.000 - 30.000	25.000
3	Đá làm vật liệu xây dựng thông	m ³	500 - 3.000	1.500	1.000 - 5.000	3.000

	thường					
4	Các loại đá khác (đá vôi, đá sét làm xi măng và các loại đá làm phụ gia xi măng, khoáng chất công nghiệp)	Tấn	1.000 - 3.000	2.500	1.000 - 3.000	2.500
5	Sỏi, cuội, sạn	m ³	4.000 - 6.000	5.000	4.000 - 6.000	5.000
6	Cát vàng	m ³	3.000 - 5.000	4.000	3.000 - 5.000	4.000
7	Các loại cát khác (trừ cát làm thủy tinh)	m ³	2.000 - 4.000	3.000	2.000 - 4.000	3.000
8	Sét làm gạch, ngói	m ³	1.500 - 2.000	2.000	1.500 - 2.000	2.000
9	Sét chịu lửa	Tấn	20.000 - 30.000	25.000	20.000 - 30.000	25.000
10	Cao lanh, phen-sơ-pát(fenspat)	m ³	5.000 - 7.000	6.000	5.000 - 7.000	6.000
11	Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	m ³	1.000 - 2.000	1.500	1.000 - 2.000	1.500
12	Than các loại (than bùn)	Tấn	6.000 - 10.000	6.000	6.000 - 10.000	6.000
13	Khoáng sản không kim loại khác	Tấn	20.000 - 30.000	25.000	20.000 - 30.000	25.000

Đối với những loại khoáng sản khác ngoài các loại khoáng sản được quy định tại bảng trên, nếu có phát sinh trên địa bàn tỉnh thì áp dụng mức thu tối đa theo quy định tại Nghị định 12/2016/NĐ-CP ngày 19 tháng 02 năm 2016 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản.

2. Về quản lý và sử dụng phí:

a) Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản là khoản thu ngân sách nhà nước và cấp nào thu thì ngân sách cấp đó được hưởng 100% tổng số phí thu được.

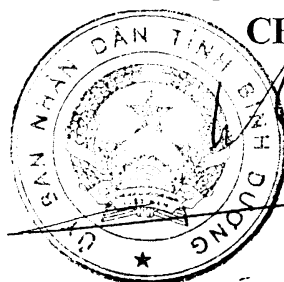
b) 100% phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản được sử dụng để hỗ trợ công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường của địa phương nơi thực tế diễn ra hoạt động khai thác khoáng sản và các khu vực bị ảnh hưởng do hoạt động khai thác khoáng sản trên địa bàn quản lý của cấp xã và cấp huyện như quy định tại Khoản 1 và Khoản 3 Điều 5 của Thông tư 66/2016/TT-BTC.

Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh quyết định.

Nơi nhận: 

- Như trên;
- Sở TN&MT;
- LĐVP (Nh, Lg), Tiến, TH;
- Lưu: VT.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH



Trần Thanh Liêm